

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300220553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký lại lần thứ 12, ngày 28 tháng 07 năm 2025. Theo đó:

Vốn Điều lệ: 66.000.000.000 đồng (Sáu mươi sáu tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng; Tổng số cổ phần: 6.600.000 CP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 21 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Địa chỉ địa điểm kinh doanh: Lô C1-1 Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Bang	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Ông: Nguyễn Hoàng Triu	Phó Chủ tịch HĐQT – Kế toán trưởng
Bà Ngô Thị Hiền	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Bang	Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Phan	Phó Giám đốc
Bà Văn Thị Ngọc Hải	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Mai Phi Điện	Trưởng ban Kiểm soát
Bà: Tống Thị Lan anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà: Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Triu	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng kế toán

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Bang - Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc Tế đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty



Ông Nguyễn Quang Bang
Chủ tịch HĐQT – Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Số: 0604/2026/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 04 năm 2026, từ trang 05 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025. Do đó chúng tôi không đưa ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2025 trên Bảng cân đối kế toán, cũng như ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn " Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh** tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại báo cáo ngày 06 tháng 04 năm 2025.



Đỗ Thị Thanh Huyền
Phó Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2421-2024-323-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Hải Phương
Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1329-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.678.060.663	186.731.336.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.272.960.786	26.474.251.356
1. Tiền	111		7.272.960.786	26.474.251.356
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.314.888.347	71.045.565.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	87.966.555.561	54.854.069.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	14.364.238.002	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.126.602.871	19.253.051.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.2	(1.142.508.087)	(3.061.555.872)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	77.909.749.643	87.486.072.188
1. Hàng tồn kho	141		79.376.474.136	87.798.418.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.466.724.493)	(312.346.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180.461.887	1.725.447.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	173.066.649	1.405.687.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.207.216	67.780.832
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.188.022	251.979.083
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.115.149.910	144.664.572.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		128.477.733.747	135.444.100.879
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	110.331.489.602	112.340.239.918
- Nguyên giá	222		208.268.432.620	193.939.037.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.936.943.018)	(81.598.797.853)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	18.146.244.145	23.103.860.961
- Nguyên giá	228		27.054.746.229	27.054.746.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.908.502.084)	(3.950.885.268)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.555.398.224	7.089.932.398
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	6.555.398.224	7.089.932.398
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.082.017.939	2.130.539.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.082.017.939	2.130.539.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		328.793.210.573	331.395.908.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.495.267.085	196.222.334.934
I. Nợ ngắn hạn	310		152.414.524.756	156.385.092.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	64.365.484.942	60.118.166.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.063.558.825	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	5.636.215.738	3.435.506.785
4. Phải trả người lao động	314		7.723.256.849	4.620.123.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	153.053.334	385.755.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	4.14	319.296.246	268.186.139
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	6.508.100.993	6.654.223.318
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	66.122.088.660	80.641.848.790
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.17	523.469.169	261.282.816
II. Nợ dài hạn	330		28.080.742.329	39.837.242.329
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.13	8.144.500.000	4.267.242.329
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	4.14	46.242.329	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	19.890.000.000	35.570.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.297.943.488	135.173.574.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	148.297.943.488	135.173.574.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.000.000.000	66.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.600.797.000	12.600.797.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42.612.872.335	37.248.121.609
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.028.742.035	5.028.742.035
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.055.532.118	14.295.913.410
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.295.913.410	46.167.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.759.618.708	14.249.745.639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		328.793.210.573	331.395.908.988

Hy



Người lập biểu
Đoàn Thị Phương Hằng

Kế toán trưởng
Nguyễn Hoàng Triu

Giám đốc
Nguyễn Quang Bang
Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	475.996.585.929	364.916.307.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		235.836.021	129.094.298
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		475.760.749.908	364.787.212.960
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	366.672.412.290	282.816.075.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		109.088.337.618	81.971.137.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	95.138.172	130.200.124
7. Chi phí tài chính	22	5.4	7.126.119.041	6.420.823.447
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.985.035.570	6.041.491.640
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	34.588.257.729	20.488.617.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	40.530.553.288	35.818.688.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26.938.545.732	19.373.207.773
11. Thu nhập khác	31	5.7	212.858.000	62.662.508
12. Chi phí khác	32	5.8	1.711.776.883	1.304.467.139
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(1.498.918.883)	(1.241.804.631)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.439.626.849	18.131.403.142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	5.430.262.502	3.881.657.503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5.7	20.009.364.347	14.249.745.639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	3.031,72	2.159,05

Người lập biểu
Đoàn Thị Phương Hằng

Kế toán trưởng
Nguyễn Hoàng Triu



Giám đốc
Nguyễn Quang Bang
Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Năm nay VND (4)	Năm trước VND (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		416.062.537.963	362.384.111.320
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(368.848.125.525)	(310.484.836.443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.474.838.186)	(20.925.349.701)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.107.490.056)	(5.652.989.485)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.963.741.830)	(1.914.257.232)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.578.141.017	26.558.656.466
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.146.780.330)	(7.112.696.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.099.703.053	42.852.638.876
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.574.353.500)	(2.456.609.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.514.357	37.272.727
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.110.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.605.650	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.538.233.493)	(2.410.227.080)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		252.417.731.423	212.402.437.601
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(262.580.491.553)	(225.289.333.899)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.762.760.130)	(19.486.896.298)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19.201.290.570)	20.955.515.498
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.474.251.356	5.518.735.858
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.1	7.272.960.786	26.474.251.356

Người lập biểu
Đoàn Thị Phương Hằng

Kế toán trưởng
Nguyễn Hoàng Triu



Giám đốc
Nguyễn Quang Bang
Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300220553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký lại lần thứ 12, ngày 28 tháng 07 năm 2025. Theo đó:

Vốn Điều lệ: 66.000.000.000 đồng (Sáu mươi sáu tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng; Tổng số cổ phần: 6.600.000 CP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 21 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Địa chỉ địa điểm kinh doanh: Lô C1-1 Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh.

1.2 Cơ cấu tổ chức

Ngoài trụ sở chính, Công ty còn có các đơn vị chi nhánh trực thuộc sau:

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc: Các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện hạch toán phụ thuộc, chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với Công ty. Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này.

Tên	Địa chỉ
CN Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh tại Tiên Sơn	Số 37 Đường Trần Phú, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
CN Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh tại Hà Nội	Số 4, ngõ 148, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
CN Công ty CP Dược Phẩm Bắc Ninh tại Gia Thuận	QL 38, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh
CN Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh tại Quế Võ	Phường phố Mới, tỉnh Bắc Ninh
CN Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh tại Lương Tài	Lương Tài - tỉnh Bắc Ninh
CN Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bắc Ninh tại Yên Phong Số 16, đường 198, thị trấn Chờ, Yên Phong	Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Sản xuất thuốc, hóa dược liệu;
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Cho thuê đất (đất ở, đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất khu công nghiệp, mặt nước), cho thuê nhà ở cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (Kiod, trung tâm thương mại), cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- ✓ Trồng cây gia vị, cây dược liệu, Chi tiết trồng cây dược liệu;
- ✓ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH
MẪU SỐ B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- ✓ *Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo, huấn luyện chuyên ngành y, dược;*
- ✓ *Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;*
- ✓ *Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm đặc biệt, sản xuất mật Ong;*
- ✓ *Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Chi tiết: Bán buôn dược phẩm (Tân dược, vắc xin, sinh phẩm, thuốc đồng dược ... và dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh);*
- ✓ *Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: (Chỉ kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- ✓ *Hoạt động của các phòng khám khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, Chi tiết: Phòng khám đa khoa, phòng chuẩn trị y học cổ truyền (Chỉ kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- ✓ *Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu;*
- ✓ *Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (Trừ hoạt động thể thao);*
- ✓ *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Dược liệu sống và dược liệu chế. Hóa chất xét nghiệm, hóa chất sát khuẩn, hóa chất trong khoa răng, thuốc rửa phim X quang, hóa chất dùng siêu âm, điện tim ... Thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;*
- ✓ *Bán buôn máy móc thiết bị y tế;*
- ✓ *Ghi chú: (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật).*

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám

đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

3.3 Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư 48/2020/TT-BTC ngày 08/8/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu, bao gồm: Vật tư phân bón và cây giống lâm nghiệp.

Đối với giá trị cây rừng chưa khai thác được trình bày là tài sản dở dang dài hạn, không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.8 Bảo toàn vốn chủ sở hữu

Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu, trong đó có phần vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Mọi biến động tăng, giảm vốn chủ sở hữu phải được theo dõi, cập nhật, thể hiện trong Báo cáo tài chính để chủ sở hữu vốn theo dõi, giám sát.

Việc bảo toàn vốn chủ sở hữu được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây sau khi có bằng chứng xác thực:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;

c) Lựa chọn đầu tư hiệu quả. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp. Quản lý chặt chẽ các khoản nợ phải thu, không để phát sinh nợ không có khả năng thu hồi. Tăng cường bảo vệ phòng chống xâm hại rừng, cháy rừng.

d) Định kỳ hàng năm đánh giá mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phần ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

3.10 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH
MẪU SỐ B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

• Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

3.11 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hàng bán đối với các sản phẩm chính của Công ty bao gồm:

- Giá vốn đối với diện tích rừng khai thác gồm: Giá trị đầu tư trực tiếp trồng, chăm sóc, rừng; chi phí quản lý, bảo vệ rừng, đất rừng phát sinh tại đội lâm nghiệp. Các chi phí này được tập hợp và phân bổ hằng năm cho từng lô rừng.

3.12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí phát sinh tại khu vực văn phòng Công ty để: phối hợp bảo vệ rừng, đất rừng, giải quyết tranh chấp đất, giải quyết tranh chấp đất đai ;...

3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	4.078.297.999	3.568.963.560
Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.194.662.787	22.905.287.796
Tiền gửi không kỳ hạn	3.194.662.787	22.905.287.796
	<u>7.272.960.786</u>	<u>26.474.251.356</u>

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Trung Ương	1.718.175.396	-	1.561.833.025	-
Bệnh Viện Đa Khoa Bắc Ninh Số 1	1.848.717.508	-	655.740.097	-
Công Ty Cổ Phần Dnl Healthcare Group	2.016.075.094	-	647.849.104	-
Công Ty Cổ Phần Y Dược Lanq	2.155.551.470	-	2.143.255.610	-
Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Châu Âu	11.385.123.639	-	-	-
Công Ty TNHH Hải Dương Gbt	9.231.315.734	-	649.449.638	-
Công Ty TNHH Phạm Văn H.D	8.842.325.281	-	1.851.660.174	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	50.769.271.439	(1.142.508.087)	47.344.281.944	(3.061.555.872)
Cộng	87.966.555.561	(1.142.508.087)	54.854.069.592	(3.061.555.872)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công Ty Cổ Phần Nam An Group Vn	1.839.200.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Hùng Cường	3.200.000.000	-	-	-
Công Ty TNHH Giải Pháp Công Nghiệp Số 1	1.052.094.120	-	-	-
Công Ty TNHH Việt Phú Bắc Ninh	2.200.000.000	-	-	-
Laboratorium Kosmetyków Naturalnych Farmona Sp.Zo.O.	3.226.703.137	-	-	-
Dax Cosmetics Sp.Zo.O	881.935.889	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.964.304.856	-	-	-
Cộng	14.364.238.002	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH
MẪU SỐ B 09 - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.126.602.871	-	19.253.051.872	-
Ký cược, ký quỹ;	430.396.575	-	247.935.097	-
Tạm ứng	5.643.960.858	-	18.089.343.065	-
Phải thu khác	52.245.438	-	915.773.710	-
Cộng	6.126.602.871	-	19.253.051.872	-

4.5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.832.680.117	-	4.964.397.902	-
Công cụ, dụng cụ	558.025.382	-	467.596.182	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	694.152.704	-	706.028.868	-
Thành phẩm;	4.595.926.108	-	5.673.587.815	-
Hàng hóa;	65.695.689.825	(1.466.724.493)	75.986.807.657	(312.346.236)
Cộng	79.376.474.136	(1.466.724.493)	87.798.418.424	(312.346.236)

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	173.066.649	1.405.687.190
- Chi phí tờ rơi, catalog	173.066.649	1.047.810.814
- Các khoản khác	-	357.876.376
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.082.017.939	2.130.539.470
+ Chi phí lãi vay, chi phí quảng cáo	971.851.852	2.043.153.556
+ Chi phí khác	110.166.087	87.385.914
Cộng	1.255.084.588	3.536.226.660

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	91.834.583.057	90.665.519.921	8.000.463.977	3.088.348.625	350.122.191	193.939.037.771
Tăng trong năm	7.728.947.259	2.430.210.084	2.788.679.138	1.381.558.368	-	14.329.394.849
Mua trong năm	7.728.947.259	2.430.210.084	2.788.679.138	1.381.558.368	-	14.329.394.849
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	99.563.530.316	93.095.730.005	10.789.143.115	4.469.906.993	350.122.191	208.268.432.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	29.029.752.819	42.421.820.008	7.174.065.953	2.973.159.073	-	81.598.797.853
Tăng trong năm	3.730.858.208	11.559.727.669	365.192.751	565.659.145	116.707.392	16.338.145.165
Số khấu hao trong năm	3.730.858.208	11.559.727.669	365.192.751	565.659.145	116.707.392	16.338.145.165
Số cuối năm	32.760.611.027	53.981.547.677	7.539.258.704	3.538.818.218	116.707.392	97.936.943.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	62.804.830.238	48.243.699.913	826.398.024	115.189.552	350.122.191	112.340.239.918
Số cuối năm	66.802.919.289	39.114.182.328	3.249.884.411	931.088.775	233.414.799	110.331.489.602

4.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	26.592.464.015	462.282.214	27.054.746.229
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>26.592.464.015</u>	<u>462.282.214</u>	<u>27.054.746.229</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	3.548.429.118	402.456.150	3.950.885.268
Tăng trong năm	4.897.790.752	59.826.064	4.957.616.816
- Số khấu hao trong năm	4.897.790.752	59.826.064	4.957.616.816
Số cuối năm	<u>8.446.219.870</u>	<u>462.282.214</u>	<u>8.908.502.084</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>23.044.034.897</u>	<u>59.826.064</u>	<u>23.103.860.961</u>
Tại ngày cuối năm	<u>18.146.244.145</u>	<u>-</u>	<u>18.146.244.145</u>

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Mua sắm TSCĐ	1.041.585.028	1.576.119.202
Xây dựng cơ bản	5.513.813.196	5.513.813.196
Cộng	<u>6.555.398.224</u>	<u>7.089.932.398</u>

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Sáng Tạo Việt	197.764.921	197.764.921	464.225.703	464.225.703
Đỗ Thị Hoa	226.270.552	226.270.552	3.470.552	3.470.552
Công Ty TNHH Thiết Bị Y Tế Và Thương Mại Dịch Vụ Tâm Thành	259.023.158	259.023.158	192.346.642	192.346.642
Công Ty TNHH Một Thành Viên Kim Hoàng	268.275.000	268.275.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thành Phát	273.000.000	273.000.000	273.000.000	273.000.000
Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Quốc Tế	907.954.110	907.954.110	971.092.920	971.092.920
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Trực Tuyến Fpt- Chi Nhánh Hà Nội	1.049.600.000	1.049.600.000	-	-
Cn Công Ty Cp Dược Phẩm Bắc Ninh Tại Hà Nội	1.085.142.487	1.085.142.487	13.477.245.601	13.477.245.601
Công Ty TNHH Dược Liệu Fujiko Việt Nam	1.199.998.800	1.199.998.800	-	-
Công Ty Cổ Phần Traphaco	1.267.564.183	1.267.564.183	5.454.662.031	5.454.662.031
Công Ty Cổ Phần Fresenius Kabi Việt Nam	1.562.038.569	1.562.038.569	2.844.194.577	2.844.194.577
Wen County Taiyuan Huai Medicine Co.,Ltd	2.835.232.551	2.835.232.551	-	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm Traphaco	3.610.165.758	3.610.165.758	-	-
Ziaja Ltd Zaklad Produkcji Lekow Sp. Z Z O.O	38.389.430.844	38.389.430.844	12.030.579.502	12.030.579.502
Phải Trả Người Bán Khác	11.234.024.009	11.234.024.009	24.407.348.485	24.407.348.485
Cộng	64.365.484.942	64.365.484.942	60.118.166.013	60.118.166.013

4.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số đầu năm	
	VND		VND		VND		VND	
a) Phải nộp								
Thuế GTGT đầu ra	1.621.837.362		7.248.636.576		5.626.799.214		-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		12.755.223.335		12.755.223.335		-	
Thuế xuất nhập khẩu	-		6.590.306.396		6.590.306.396		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.930.262.502		5.512.346.829		4.963.741.830		3.381.657.503	
Thuế thu nhập cá nhân	84.115.874		596.344.500		566.077.908		53.849.282	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		131.824.873		131.824.873		-	
Thuế phi nông nghiệp	-		14.315.689		14.315.689		-	
Các loại thuế khác (Môn Bài)	-		9.000.000		9.000.000		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		237.126.374		237.126.374		-	
	5.636.215.738		33.095.124.572		30.894.415.619		3.435.506.785	
b) Phải thu								
Thuế GTGT đầu ra	1.188.022		250.791.061		-		251.979.083	
Thuế phi nông nghiệp	1.188.022		250.791.061		-		250.791.061	
							1.188.022	
Cộng	1.188.022		250.791.061		-		251.979.083	

4.12 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Thị Liên	20.000.000	-
Bưu Điện Tỉnh Bắc Ninh - Chi Nhánh Tổng Công Ty Bưu	21.504.000	-
Bệnh Viện 71 Trung Ương	13.858.747	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hải Xuân	50.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Y Tế Trường Đăng	19.847.205	-
Nguyễn Lệ Giang	10.654.085	-
Người mua trả tiền trước khác	927.694.788	-
Cộng	1.063.558.825	-

4.13 Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	153.053.334	385.755.667
Lãi tiền vay phải trả của cá nhân	153.053.334	385.755.667
b) Dài hạn	8.144.500.000	4.267.242.329
- Lãi vay CN Hà Nội	-	46.242.329
- Công ty Nam Khánh góp vốn kinh doanh	8.118.500.000	4.195.000.000
- Nhận cọc dài hạn	26.000.000	26.000.000
Cộng	8.297.553.334	4.652.997.996

4.14 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	319.296.246	268.186.139
Phải trả nội bộ ngắn hạn	319.296.246	268.186.139
b) Dài hạn	46.242.329	-
Phải trả nội bộ dài hạn	46.242.329	-
Cộng	365.538.575	268.186.139

4.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn;	50.558.200	50.558.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	804.684.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6.457.542.793	5.798.980.611
Cộng	6.508.100.993	6.654.223.318

4.16 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	523.469.169	261.282.816
Cộng	523.469.169	261.282.816

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm Giá trị VND	Trong năm		Số cuối năm Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	
1) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	80.641.848.790	223.527.731.423	238.047.491.553	66.122.088.660
NH Vietinbank- CN Tiên Nguyễn Văn Tiến	80.426.012.690	202.927.731.428	227.410.491.553	55.943.252.565
Đàm Thảo Vi	-	10.600.000.000	10.600.000.000	-
Đàm Thảo Vân	-	7.999.999.995	-	7.999.999.995
Các khoản vay ngắn hạn khác	215.836.100	2.000.000.000	-	2.000.000.000
			37.000.000	178.836.100
2) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35.570.000.000	8.890.000.000	24.570.000.000	19.890.000.000
Nguyễn Quang Bang	7.695.000.000	6.900.000.000	1.315.000.000	13.280.000.000
Nguyễn Văn Tiến	3.000.000.000	1.550.000.000	4.550.000.000	-
Đàm anh Tuấn	2.000.000.000	-	1.900.000.000	100.000.000
Chu Trúc Quỳnh	17.700.000.000	300.000.000	13.200.000.000	4.800.000.000
Đoàn Thị Vân Anh	380.000.000	-	380.000.000	-
Nguyễn Huy Ga	140.000.000	-	140.000.000	-
Nguyễn Quang Ninh	1.310.000.000	-	-	1.310.000.000
Nguyễn Thị Bình	130.000.000	-	130.000.000	-
Lê Thị Dự	-	140.000.000	-	140.000.000
Phạm Thị Hường	260.000.000	-	-	260.000.000
Nguyễn Thị Thanh	300.000.000	-	300.000.000	-
Phạm Xuân Thủy	2.655.000.000	-	2.655.000.000	-
Cộng	116.211.848.790	232.417.731.423	262.617.491.553	86.012.088.660

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	523.469.169	261.282.816
Cộng	523.469.169	261.282.816

4.19	Vốn chủ sở hữu										
4.19.1	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu										
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Cộng
											VND
	Số dư đầu năm trước	66.000.000.000	12.600.797.000	37.248.121.609	4.061.801.100	7.847.137.807	127.757.857.516			966.940.935	
	Tăng vốn năm trước	-	-	-	966.940.935	-	966.940.935			-	
	Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.249.745.639	14.249.745.639			14.249.745.639	
	Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)			(6.600.000.000)	
	Giảm khác	-	-	-	-	(1.200.970.036)	(1.200.970.036)			(1.200.970.036)	
	Số dư cuối năm trước	66.000.000.000	12.600.797.000	37.248.121.609	5.028.742.035	14.295.913.410	135.173.574.054				
	Số dư đầu năm nay	66.000.000.000	12.600.797.000	37.248.121.609	5.028.742.035	14.295.913.410	135.173.574.054				
	Tăng vốn năm nay	-	-	5.364.750.726	2.000.000.000	-	7.364.750.726				
	Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.009.364.347	20.009.364.347				
	Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)				
	Giảm khác	-	-	-	-	(7.649.745.639)	(7.649.745.639)				
	Số dư cuối năm nay	66.000.000.000	12.600.797.000	42.612.872.335	7.028.742.035	20.055.532.118	148.297.943.488				

4.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	66.000.000.000	66.000.000.000
Cộng	66.000.000.000	66.000.000.000

4.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn Đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn góp Đầu năm	66.000.000.000	66.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	66.000.000.000	66.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.600.000.000	6.600.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	475.996.585.929	364.916.307.258
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.996.585.929	364.916.307.258
Các khoản giảm trừ doanh thu	235.836.021	129.094.298
Doanh thu thuần về bán hàng	475.760.749.908	364.787.212.960

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	366.672.412.290	282.816.075.341
Cộng	366.672.412.290	282.816.075.341

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	95.138.172	130.200.124
Cộng	95.138.172	130.200.124

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.985.035.570	6.041.491.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá + phí Thanh toán	1.141.083.471	379.331.807
Cộng	7.126.119.041	6.420.823.447

5.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40.530.553.288	20.488.617.972
- Lương, bảo hiểm	21.800.555.081	8.162.297.877
- Chi phí Marketing, khuyến mại	415.924.000	742.568.636
- Chi phí chăm sóc khách hàng	2.152.363.390	1.535.856.975
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.346.644.841	4.286.572.586
- Các khoản chi phí QLDN khác	10.815.065.976	5.761.321.898
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34.588.257.729	35.818.688.551
- Chi phí nhân viên quản lý	2.184.911.809	12.350.827.722
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.865.261.829	3.532.541.630
- Các khoản chi phí QLDN khác	21.538.084.091	19.935.319.199
Cộng	40.530.553.288	20.488.617.972

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt	183.827.968	37.272.727
Thu nhập khác	29.030.032	25.389.781
Cộng	212.858.000	62.662.508

5.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại Tài sản thanh lý	-	27.582.767
Phạt nộp chậm thuế	1.711.685.660	-
Chi phí khác	91.223	1.276.884.372
Cộng	1.711.776.883	1.304.467.139

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng LN kế toán trước thuế của HĐSXKD	25.439.626.849	18.131.403.142
Các khoản chi không được trừ vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.711.685.659	1.276.884.372
<i>Chi phí không được Khấu trừ</i>	1.711.685.659	1.276.884.372
Thu nhập chịu thuế 20%	27.151.312.508	19.408.287.514
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm nay	5.430.262.502	3.881.657.503
Cộng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.430.262.502	3.881.657.503

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.701.498.544	64.293.852.784
Chi phí nhân công	28.242.261.831	6.534.977.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.382.100.986	7.842.806.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.481.885.069	2.892.261.369
Chi phí bằng tiền khác	24.243.621.473	74.880.014
Cộng	163.051.367.903	81.638.778.217

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các cổ đông góp vốn, các cá nhân có liên quan với các cổ đông góp vốn và các bên liên quan khác.

Các Hội đồng thành viên, Chủ tịch HĐQT, Ban kiểm soát, các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát là các thành viên mật thiết trong gia đình.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán K.I.M.

Người lập biểu
Đoàn Thị Phương Hằng

Kế toán trưởng
Nguyễn Hoàng Triu



Giám đốc
Nguyễn Quang Bang
Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2026